

Monitoring, Evaluation and Learning Glossary

Thuật ngữ giám sát, đánh giá và học hỏi

Why do we need a MEL glossary? / Tại sao chúng ta cần bảng thuật ngữ MEL?

The language of MEL can be complex, with numerous terms, many of which can be used interchangeably. These are the key ones we use at FFI with definitions of what we mean when we say them.

Từ ngữ được dùng trong MEL thường phức tạp với nhiều thuật ngữ có thể được sử dụng thay thế cho nhau. Dưới đây là những thuật ngữ chính được sử dụng tại FFI cùng với các định nghĩa của chúng.

This glossary has been developed to assist with those engaging in MEL activities including the annual report.

Bảng thuật ngữ này đã được phát triển để hỗ trợ những người thực hiện các hoạt động MEL bao gồm báo cáo hàng năm.

Common MEL terms / Thuật ngữ MEL phổ biến

Accountability Trách nhiệm giải trình	Obligation to report fairly and accurately on performance results and project plans to donors, partners and communities (Adapted from OECD) Nghĩa vụ báo cáo công bằng và chính xác về kết quả thực hiện và kế hoạch dự án cho các nhà tài trợ, đối tác và cộng đồng (Dựa theo OECD)
Activities* Các hoạt động*	Actions that are implemented using inputs within the project Các hoạt động được thực hiện bằng cách sử dụng đầu vào trong dự án
Action learning review Đánh giá hoạt động	A simple process used by a team to capture the lessons learned from past performance, with the goal of improving future performance. Một quy trình đơn giản được sử dụng để rút ra các bài học kinh nghiệm từ kết quả thực hiện trong quá khứ, với mục tiêu cải thiện hiệu quả hoạt động trong tương lai.
Assumptions Giả định	Factors that are accepted as true or as certain to happen. In the case of Theories of Change , these are often about how change happens, for example how humans, organisations, and political systems behave or make decisions. Often these lie outside the control of the project. Các yếu tố được chấp nhận là đúng hoặc chắc chắn sẽ xảy ra. Trong Lý thuyết thay đổi, chúng thường nói về cách thay đổi xảy ra, ví dụ như cách con người, tổ chức và hệ thống chính trị hành xử hoặc đưa ra quyết định. Những yếu tố này thường nằm ngoài tầm kiểm soát của dự án.

Data	Collection of related facts, usually organized in a particular format such as a table or database and gathered for a particular purpose. (Tanner et al., 2020)
Dữ liệu	Tập hợp các thông tin thường được tổ chức theo một định dạng cụ thể như bảng hoặc cơ sở dữ liệu và được thu thập cho một mục đích cụ thể. (Tanner và cộng sự, 2020)
Data analysis	The examining and interpreting of data to draw conclusions about the information with the goal of looking for patterns, themes and making sense of and summarising the data.
Phân tích dữ liệu	Nghiên cứu và diễn giải dữ liệu để đưa ra kết luận với mục tiêu tìm kiếm các xu hướng, chủ đề, hiểu và tóm tắt dữ liệu.
Data management	Data management is a process to ensure that diverse data sets can be efficiently collected, integrated/processed, labelled/stored, and then easily retrieved through time by people who want to use them.
Quản lý dữ liệu	Quản lý dữ liệu là một quy trình nhằm đảm bảo rằng các tập dữ liệu đa dạng có thể được thu thập, tích hợp/xử lý, gắn nhãn/lưu trữ một cách hiệu quả và sau đó dễ dàng truy xuất theo thời gian bởi những người muốn sử dụng chúng.
Disaggregated data	Disaggregated data is data that is presented in sub-categories (for example by gender or education level). This is opposite to aggregated data which are clustered to represent large groups.
Dữ liệu phân tách	Dữ liệu phân tách là dữ liệu được trình bày trong các danh mục con (ví dụ: theo giới tính hoặc trình độ học vấn). Điều này trái ngược với dữ liệu tổng hợp được nhóm lại để đại diện cho các nhóm lớn.
Evidence	FFI defines evidence as data that has been interpreted, verbalized, translated, or transformed to reveal the underlying meaning or context. (Tanner et al., 2020)
Bằng chứng	FFI định nghĩa bằng chứng là dữ liệu đã được giải thích, diễn đạt bằng lời nói, dịch hoặc chuyển đổi để thể hiện ý nghĩa hoặc ngữ cảnh hàm ẩn. (Tanner và cộng sự, 2020)
Evaluation	A periodic process of reflection on what changes are taking place, why and how they are happening, discovering unintended results, and determining how/if the project should adapt to meet its desired <u>impact</u> . Information collected through project <u>monitoring</u> is used to inform project <u>evaluation</u> .
Đánh giá	<p>Evaluation occurs at different scales, for example you might work to understand what a specific data set tells you about a specific element of work or you might look at datasets together to understand something more about the whole project.</p> <p>Một quá trình phản ánh định kỳ về những thay đổi đang diễn ra, tại sao và cách thức chúng xảy ra, phát hiện ra những kết quả ngoài ý muốn và xác định xem dự án có nên thích ứng để đạt được <u>tác động</u> mong muốn hay không và thích ứng như thế nào. Thông tin thu thập thông qua <u>giám sát</u> dự án được sử dụng để <u>đánh giá</u> dự án.</p> <p>Đánh giá được thực hiện ở các quy mô khác nhau, ví dụ: bạn có thể phân tích một bộ dữ liệu cụ thể để hiểu thêm về một yếu tố</p>

	cụ thể hoặc bạn có thể phân tích cùng lúc nhiều bộ dữ liệu để hiểu thêm về toàn bộ dự án.
Fund Quỹ	<p>A fund can have a number of meanings depending on the context it is used, including:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. A set of activities funded by a donor to be implemented by a project in a specific time frame 2. A sum of money awarded to a project for a specific objective/part of the project to be used in a specific time frame 3. An organization administering a pool of money. E.g. Blue Action Fund <p>It should be noted that definition 1 is sometimes referred to as a project by other organisations.</p> <p>Quỹ có thể mang nhiều ý nghĩa tùy thuộc vào bối cảnh nó được sử dụng, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Một tập hợp các hoạt động được tài trợ bởi một nhà tài trợ và sẽ được thực hiện bởi một dự án trong một khung thời gian cụ thể 2. Một khoản tiền được trao cho một dự án để thực hiện một mục tiêu cụ thể/một phần của dự án và sẽ được sử dụng trong một khung thời gian cụ thể 3. Một tổ chức quản lý một khoản tiền. Ví dụ: Quỹ hành động xanh <p>Cần lưu ý rằng định nghĩa 1 đôi khi được các tổ chức khác gọi là dự án.</p>
Gender sensitive indicator Chỉ số nhạy cảm giới	<p>A Gender sensitive indicator is an indicator that measures gender-related changes in society over time. Here is a useful resource on this.</p> <p>Chỉ số nhạy cảm giới là chỉ số đo lường những thay đổi trong xã hội liên quan đến giới theo thời gian. Bạn có thể tham khảo thêm tài liệu tại đây.</p>
Goal* Mục tiêu*	<p>The higher-order objective to which a conservation intervention is intended to contribute. Often the positive impact that a project is trying to achieve.</p> <p>Mục tiêu cấp cao hơn mà có thể đạt được thông qua giải pháp bảo tồn. Thường là tác động tích cực mà một dự án đang cố gắng đạt được.</p>
Impact* Tác động*	<p>The positive and negative long-term changes or effects produced by a conservation intervention, directly or indirectly, intended or unintended.</p> <p>Những thay đổi dài hạn tích cực và tiêu cực được tạo ra bởi một giải pháp bảo tồn, trực tiếp hoặc gián tiếp, có chủ đích hoặc không chủ đích.</p>
Impact chains	FFI uses an approach that links outcomes reported by individual projects to generalised conceptual models of change and impact, which we call “impact chains”.

<p>Chuỗi tác động</p>	<p>An impact chain describes the path of change through which we would expect to see a project progress on the way to achieving its long-term conservation objectives.</p> <p>See Understanding Conservation Success at FFI and FFI's Conservation report for further information.</p> <p>Cách tiếp cận của FFI là liên kết các kết quả được báo cáo bởi các dự án với mô hình thay đổi và tác động mang tính khái niệm tổng quát được gọi là “chuỗi tác động”.</p> <p>Một chuỗi tác động mô tả quá trình thay đổi mà qua đó chúng ta thấy được tiến độ của dự án trên con đường hoàn thành các mục tiêu bảo tồn dài hạn.</p> <p>Xem Hiểu về Thành Công trong Bảo tồn tại FFI và báo cáo Bảo tồn của FFI để biết thêm thông tin.</p>
<p>Impact evaluation or assessment.</p> <p>Đánh giá tác động và đánh giá hiệu quả.</p>	<p>A study conducted at the end of an intervention (or a phase of that intervention) to determine the extent to which anticipated impact and outcomes were produced.</p> <p>An impact evaluation aims to understand to what extent and how an intervention corrects the problem it was intended to address. Impact assessment focuses on the effects of the intervention, whereas evaluation is likely to cover a wider range of issues such as the appropriateness of the intervention design, the cost and efficiency of the intervention, its unintended effects and how to use the experience from this intervention to improve the design of future interventions. (Adapted from OECD definition)</p> <p>Một nghiên cứu được tiến hành khi kết thúc một hoạt động (hoặc một giai đoạn của hoạt động đó) để xác định mức độ tác động và kết quả dự kiến đạt được.</p> <p>Đánh giá tác động nhằm mục đích tìm hiểu mức độ và cách thức mà biện pháp can thiệp khắc phục những vấn đề mà nó có thể giải quyết theo giả định. Đánh giá tác động tập trung vào các tác động của biện pháp can thiệp, trong khi đánh giá hiệu quả có thể bao gồm nhiều vấn đề hơn như sự phù hợp của biện pháp can thiệp, chi phí và hiệu quả của biện pháp can thiệp, tác động ngoài ý muốn của nó và cách sử dụng bài học kinh nghiệm từ biện pháp can thiệp này để cải thiện việc thiết kế các biện pháp can thiệp khác trong tương lai. (Dựa theo định nghĩa của OECD)</p>
<p>Indicators</p> <p>Chỉ số</p>	<p>A sign, clue or marker that helps answer our monitoring and evaluation questions and indicates if we are on the pathway to progress.</p> <p>Một dấu hiệu, thông tin hoặc chi tiết giúp trả lời các câu hỏi giám sát và đánh giá và cho biết liệu chúng ta có đang đạt tiến độ mong muốn hay không.</p>
<p>Inputs*</p> <p>Đầu vào*</p>	<p>The financial, human, and material resources used for the conservation interventions. (Adapted from OECD definition)</p> <p>Các nguồn lực tài chính, nhân sự và vật chất được sử dụng cho các biện pháp can thiệp bảo tồn. (Dựa theo định nghĩa của OECD)</p>

Knowledge Kiến thức	<p>Internalization of information, data, and experience—this usually results in either tacit or explicit knowledge. (Tanner et al., 2020)</p> <p>Nội bộ hóa thông tin, dữ liệu và kinh nghiệm—việc này thường mang lại tri thức hiện hữu và tri thức tiềm ẩn. (Tanner và cộng sự, 2020)</p>
Logical framework or log frame Khung logic hoặc logframe	<p>Management tool used to improve the design of interventions, most often at the project level. It involves identifying strategic elements (inputs, outputs, outcomes, impact) and their causal relationships, indicators, and the assumptions or risks that may influence success and failure. (Adapted from OECD, 2010).</p> <p>Logical frameworks should be built from a Theory of Change (ideally the ToC first and the logframe after) but also include other elements such as means of verification, data sources and are generally more rigid to show how indicators will signal progress in the project.</p> <p>Công cụ quản lý được dùng để cải thiện thiết kế các biện pháp can thiệp, thường là ở cấp dự án. Nó liên quan đến việc xác định các yếu tố chiến lược (đầu vào, đầu ra, kết quả, tác động) và mối quan hệ nhân quả của chúng, các chỉ số và các giả định hoặc rủi ro có thể ảnh hưởng đến thành công và thất bại. (Dựa theo OECD, 2010).</p> <p>Các khung logic nên được xây dựng từ Lý thuyết thay đổi (lý tưởng nhất là Lý thuyết thay đổi trước và khung logic sau) nhưng cũng bao gồm các yếu tố khác như phương tiện xác minh, nguồn dữ liệu và thường kém linh hoạt hơn trong việc thể hiện cách những chỉ số báo hiệu tiến trình trong dự án</p>
Learning Học hỏi	<p>“The social process by which we develop knowledge, skills, insights, beliefs, values, attitudes, habits, feelings, wisdom, shared understanding and self awareness” (Britton 2005, p55).</p> <p>In the context of MEL, learning is using the analysis and results from M&E for critical self-reflection and to (i) adapt your project based on evidence in order to enhance your impact (ii) strengthen conservation across the sector by sharing what has been learnt.</p> <p>“Quá trình xã hội mà nhờ đó chúng ta phát triển kiến thức, kỹ năng, hiểu biết sâu sắc, niềm tin, giá trị, thái độ, thói quen, cảm xúc, tri thức, sự hiểu biết chung và nhận thức về bản thân” (Britton 2005, trang 55).</p> <p>Trong ngữ cảnh MEL, học hỏi là sử dụng phân tích và kết quả từ Giám sát & Đánh giá để tự suy ngẫm và để (i) điều chỉnh dự án của bạn dựa trên bằng chứng nhằm nâng cao tác động (ii) thúc đẩy ngành bảo tồn bằng cách chia sẻ những bài học kinh nghiệm.</p>
Means of Verification	<p>The MoV is how an indicator will be measured (for example quarterly vegetation surveys or annual census data).</p>

Phương tiện xác minh	Phương tiện xác minh là cách đo lường một chỉ số (ví dụ: khảo sát thực vật hàng quý hoặc dữ liệu điều tra quần thể loài hàng năm).
Method Phương pháp	An information/data gathering activity, for example focus groups, semi-structured interviews, survey, participatory rapid appraisal. (SAPA guidelines) Một hoạt động thu thập thông tin/dữ liệu, ví dụ như thảo luận nhóm, phỏng vấn bán cấu trúc, khảo sát, đánh giá nhanh có sự tham gia. (Hướng dẫn của SAPA)
Methodology Phương pháp luận	The overall package of an analytical framework, research design, methods, and an assessment process that links the methods. (SAPA guidelines) Tổng hợp bao gồm khung phân tích, thiết kế nghiên cứu, phương pháp và quy trình đánh giá liên kết với các phương pháp. (Hướng dẫn của SAPA)
Milestone* Cột mốc*	Sometimes also called 'intermediate results' or 'benchmarks', milestones are situations that, when achieved, indicate that the interventions are on the way to reaching the desired target. These are often defined when the overall impact will take a long time to see, but progress towards it can be measured in this way. Đôi khi còn được gọi là 'kết quả trung gian' hoặc 'điểm mốc', cột mốc là những tình huống mà khi đạt được, cho thấy rằng các biện pháp can thiệp đang trên tiến trình đạt được mục tiêu mong muốn. Những điều này thường được xác định khi tác động tổng thể sẽ mất nhiều thời gian để nhìn thấy, nhưng tiến trình hướng tới nó có thể được đo lường theo cách này.
Monitoring Giám sát	The collection of repeated evidence to determine progress over time on use of resources, project implementation, and the success of project interventions in bringing about desired changes. Việc thu thập bằng chứng lặp đi lặp lại để xác định tiến độ sử dụng các nguồn lực, thực hiện dự án và sự thành công của các biện pháp can thiệp trong việc mang lại những thay đổi mong muốn theo thời gian.
Monitoring, evaluation, and learning (mel) Giám sát, đánh giá và học hỏi (mel)	A structured approach of collecting and analysing data across a project's lifecycle to help a project develop <u>evidence</u> to: <ul style="list-style-type: none"> - understand if their work is delivering conservation <u>impact</u>, - learn what does and doesn't work, and adapt project work as needed, - share learning with stakeholders, - be accountable to donors, partners and communities. Một cách tiếp cận có cấu trúc để thu thập và phân tích dữ liệu trong suốt chu kỳ của dự án nhằm giúp dự án phát triển <u>bằng chứng</u> để:

	<ul style="list-style-type: none"> - xác định hoạt động dự án có mang lại tác động bảo tồn hay không, - hiểu những gì hiệu quả và không hiệu quả, đồng thời điều chỉnh hoạt động dự án khi cần thiết, - chia sẻ thông tin và bài học kinh nghiệm với các bên liên quan, - thực hiện trách nhiệm giải trình với nhà tài trợ, đối tác và cộng đồng.
Objective* Mục tiêu*	<p>This is the collection of things that need to be achieved in order for your desired impact to be achieved (you could think of this as short-term impact which will collectively lead to the long-term impact).</p> <p>Tập hợp những điều cần đạt được để mang lại tác động mong muốn (bạn có thể coi đây là tập hợp những tác động ngắn hạn dẫn đến tác động dài hạn).</p>
Outcomes Kết quả	<p>The expected short (initial) or medium (interim) term changes or effects produced by a conservation intervention.</p> <p>Những thay đổi hoặc tác động ngắn hạn (ban đầu) hoặc trung hạn (tạm thời) dự kiến được tạo ra bởi một biện pháp can thiệp bảo tồn.</p>
Outputs* Đầu ra*	<p>The direct products of activities that have been implemented. They are relevant to the achievement of project outcomes and are typically tangible and easy to measure.</p> <p>For example, if we were to host a training, the output would be the number of persons who would have attended the training.</p> <p>Những thành quả trực tiếp của các hoạt động đã thực hiện. Chúng liên quan đến việc đạt được các kết quả của dự án, thường hữu hình và dễ đo lường.</p> <p>Ví dụ, nếu chúng ta tổ chức một khóa tập huấn, đầu ra sẽ là số người tham gia tập huấn.</p>
Primary species Loài chính	<p>A species or group of species that a project is focused on protecting.</p> <p>Một loài hoặc một nhóm loài mà một dự án tập trung bảo vệ.</p>
Programme	<p>At FFI, the term “programme” has a number of meanings depending on the context in which it is used, including:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Finance: in FFI’s financial systems the term programme is used to describe our regional and cross-cutting teams, for example the Eurasia programme or the Conservation Science and Design programme - Regional teams: in our regional teams we often use the term programme to describe a group of funds (sometimes projects) that have a specific, but often larger scale, focus for example Cambodia Coastal and Marine Programme or the Zarand Landscape Programme

	<ul style="list-style-type: none"> - Cross-cutting teams: in our cross-cutting teams the term programme is often used to describe work with a thematic focus for example the Marine Programme or the Conservation, Livelihoods and Governance (CLG) programme - Other uses: FFI also uses the term to describe a multi-stakeholder collaboration e.g. Conservation Leadership programme or International Gorilla Conservation Programme
Chương trình	<p>Tại FFI, thuật ngữ “chương trình” có nhiều nghĩa tùy thuộc vào ngữ cảnh mà nó được sử dụng, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính: trong hệ thống tài chính của FFI, thuật ngữ chương trình được sử dụng để nói đến các vùng hoạt động dự án và nhóm liên ngành, ví dụ như chương trình Á – Âu hoặc chương trình Thiết kế và Khoa học Bảo tồn - Nhóm dự án vùng: nhóm dự án vùng thường sử dụng thuật ngữ chương trình nói đến một nhóm các quỹ (đôi khi là các dự án) có trọng tâm cụ thể nhưng quy mô lớn hơn, ví dụ như Chương trình Biển và Bờ biển của Campuchia hoặc Chương trình Cảnh quan Zarand - Các nhóm liên ngành: các nhóm liên ngành thường sử dụng thuật ngữ chương trình để mô tả nhóm hoạt động theo chủ đề, ví dụ như Chương trình biển hoặc Chương trình Bảo tồn, Sinh kế và Quản trị (CLG) - Các cách sử dụng khác: FFI cũng sử dụng thuật ngữ này để mô tả quan hệ hợp tác có nhiều bên liên quan, ví dụ như chương trình Lãnh đạo Bảo tồn hoặc Chương trình Bảo tồn Khỉ đột Quốc tế
Project	<p>In FFI, we define a project as a body of work that seeks to achieve a specific goal or outcome - this should have a meaningful and measurable conservation result.</p> <p>A project can be comprised of several funds working to achieve the same conservation result.</p> <p>Please read Project idea: Stage 1 for further information on how FFI defines a project.</p>
Dự án	<p>Tại FFI, chúng tôi định nghĩa một dự án là một nhóm các hoạt động giúp đạt được một mục tiêu hoặc kết quả cụ thể - thường bao gồm một kết quả bảo tồn có ý nghĩa và có thể đo lường được.</p> <p>Một dự án có thể bao gồm nhiều quỹ hoạt động để đạt được cùng một kết quả bảo tồn.</p> <p>Vui lòng đọc Ý tưởng dự án: Giai đoạn 1 để biết thêm thông tin về cách FFI xác định dự án.</p>
Project code	<p>A code set up when a project is developed to represent a body of work that seeks to achieve a specific goal or outcome. It</p>

Mã dự án	<p>corresponds to the first section of a FocalPoint fund code – for example, 231, D42, 615 etc. For further information see FFI's Finance page on Projects and Funds.</p> <p>Một mã được thiết lập khi phát triển một dự án bao gồm các hoạt động nhằm đạt được một mục tiêu hoặc kết quả cụ thể. Mã dự án là phần đầu tiên của mã quỹ trên FocalPoint – ví dụ: 231, D42, 615, v.v. Để biết thêm thông tin, hãy xem trang Tài chính của FFI về Dự án và Quỹ.</p>
Qualitative data Dữ liệu định tính	<p>Data that tells us about the qualities rather than the number of something. Often, they are represented by text, and sometimes images.</p> <p>Dữ liệu cho chúng ta biết về tính chất sự việc thay vì số lượng. Thông thường, chúng được thể hiện bằng từ ngữ và đôi khi bao gồm cả hình ảnh.</p>
Quantitative data Dữ liệu định lượng	<p>Data that can be represented as numbers including both continuous data measured along a scale & categorical data recorded in intervals or by groups.</p> <p>Dữ liệu có thể được biểu diễn dưới dạng số bao gồm cả dữ liệu liên tục được đo theo thang đo & dữ liệu phân loại được ghi theo khoảng hoặc theo nhóm.</p>
Region Vùng	<p>A geographical area that FFI works in. The main regions are Africa, Americas & Caribbean, Asia-Pacific, and Eurasia.</p> <p>Các vùng địa lý có hoạt động dự án của FFI. Những khu vực chính bao gồm Châu Phi, Châu Mỹ & Caribe, Châu Á – Thái Bình Dương và Á – Âu.</p>
Sample Mẫu	<p>A sample is a smaller set of data that a researcher chooses or selects from a larger population using a pre-defined selection method. These elements are known as sample points, sampling units, or observations.</p> <p>Một mẫu là tập hợp dữ liệu nhỏ hơn được chọn hoặc lọc từ một quần thể lớn hơn thông qua phương pháp chọn mẫu được xác định trước. Những yếu tố này được gọi là điểm mẫu, đơn vị mẫu, hoặc quan sát.</p>
Secondary species Loài thứ chính	<p>Species additional to primary species that might directly benefit from a project's work either through site, habitat or wider species conservation. These species are often monitored by projects through their activities.</p> <p>Các loài không phải loài chính nhưng vẫn hưởng lợi trực tiếp từ hoạt động dự án nhờ vào các giải pháp bảo tồn vùng, sinh cảnh hoặc loài tổng thể. Những loài này thường được dự án giám sát thông qua các hoạt động dự án.</p>
Site Địa điểm	<p>Area/place we directly help to protect/conservate through activities on the ground</p> <p>Khu vực/địa điểm được bảo vệ/bảo tồn trực tiếp thông qua các hoạt động thực địa</p>

Target Mục tiêu	<p>A target is your hoped-for end point linked to an indicator, which will show that the objective is achieved (e.g. increase of 23%).</p> <p>Mục tiêu là kết quả cuối cùng mà bạn mong đợi và được liên kết với một chỉ số, chỉ số này sẽ cho thấy rằng mục tiêu đã đạt được (ví dụ: tăng 23%).</p>
Theory of change Lý thuyết thay đổi	<p>A Theory of Change (or ToC) outlines the expected story of a project and the processes of change needed to reach a long-term goal – in FFI’s case a meaningful and measurable conservation result. In doing so, it provides a framework for assessing intermediate and long-term results against. Creating the ToC for a project should ideally be the first step in development (followed by other steps such as a logframe).</p> <p>Lý thuyết Thay đổi (ToC) phác thảo câu chuyện dự kiến của một dự án và các quy trình thay đổi cần thiết để đạt được mục tiêu dài hạn – một kết quả bảo tồn có ý nghĩa và có thể đo lường được trong ngôn ngữ của FFI. Qua đó, ToC cung cấp một khung đánh giá các kết quả trung hạn và dài hạn. Giai đoạn lý tưởng nhất để tạo ToC cho một dự án là bước đầu tiên trong giai đoạn phát triển (tiếp theo là các bước khác, chẳng hạn như xây dựng khung logic).</p>
Tool Công cụ	<p>Specific information/data gathering instrument used within a method (SAPA guidelines)</p> <p>Công cụ thu thập thông tin/dữ liệu cụ thể được sử dụng trong một phương pháp (hướng dẫn của SAPA)</p>
Variable Biến số	<p>A value collected or measured within a survey or held within a dataset or database. A variable is any characteristics, number, or quantity that can be measured or counted.</p> <p>Một giá trị được thu thập hoặc đo lường trong một cuộc khảo sát, hoặc được lưu giữ trong một bộ dữ liệu hoặc cơ sở dữ liệu. Biến số có thể là một đặc điểm, con số hoặc số lượng có thể đo đếm được.</p>
Vision Tầm nhìn	<p>A shared belief about the future a project/organisation can create if it achieves all its goals.</p> <p>Một viễn cảnh chung về tương lai mà một dự án/tổ chức có thể đạt được nếu hoàn thành tất cả các mục tiêu đã đặt ra.</p>

*this term is often used differently by different donors, and it’s important to understand what they mean. See Annex 1 for guidance on what different donors mean by different terms.

* thuật ngữ này thường mang ý nghĩa khác nhau khi được sử dụng bởi các nhà tài trợ khác nhau và điều quan trọng là phải hiểu chúng được dùng theo nghĩa nào. Xem Phụ lục 1 để biết thêm các thuật ngữ được sử dụng bởi các nhà tài trợ khác nhau.

Useful guidance on common confusions between terms can be found [here](#) (INTRAC, 2015).

Bạn có thể xem hướng dẫn hữu ích về những nhầm lẫn phổ biến giữa các thuật ngữ [tại đây](#) (INTRAC, 2015).

For translations of certain term in French and Spanish please refer to the [OECD Glossary of terms](#)

Đối với các bản dịch tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha của một số thuật ngữ, vui lòng tham khảo [Bảng thuật ngữ của OECD](#)

Common Acronyms in FFI's MEL

Các từ viết tắt phổ biến trong MEL của FFI

MEL	Monitoring, Evaluation and Learning Giám sát, Đánh giá và Học hỏi
M&E	Monitoring and Evaluation Giám sát và đánh giá
MEAL	Monitoring, Evaluation, Accountability and Learning Giám sát, Đánh giá, Trách nhiệm giải trình và Học hỏi
ToC	Theory of Change Lý thuyết thay đổi

References / TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tanner, L., Mahajan, S.L., Becker, H., DeMello, N., Komuhangi, C., Mills, M., Masuda, Y., Wilkie, D., Glew, L. "Making better decisions: How to use evidence in a complex world" (2020) The Research People and the Alliance for Conservation Evidence and Sustainability

OECD, [What is Impact Assessment](#).

OECD, 2010, [Glossary of Key Terms in Evaluation and Results Based Management](#).